

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

RRTD là một trong những rủi ro chủ yếu, có tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của NHTM. RRTD xảy ra còn tác động đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp, từ đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Mặc dù vậy, NHTM không thể loại bỏ hoàn toàn RRTD mà chỉ có thể hạn chế ở mức độ nhất định. Trong hoạt động tín dụng của NHTM, thay vì lựa chọn chiến lược loại bỏ rủi ro, các NHTM chấp nhận rủi ro, đánh đổi rủi ro để có lợi nhuận. Hệ thống quản trị RRTD của một ngân hàng thực hiện sứ mệnh đảm bảo cho ngân hàng luôn kiểm soát rủi ro ở mức độ hợp lý (mức rủi ro ngân hàng có thể chấp nhận) phù hợp với qui mô và bản chất kinh doanh tín dụng của ngân hàng và đạt được lợi nhuận cao nhất.

Hoạt động tín dụng hiện nay đóng vai trò quan trọng đối với các NHTM Việt Nam và mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng cũng chứa đựng rất nhiều rủi ro, đặc biệt là trong xu hướng hòa nhập với thông lệ quốc tế, các NHTM Việt Nam đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế. Trong bối cảnh đó, không một ngân hàng hay tổ chức tài chính nào có thể tồn tại lâu dài mà không có hệ thống quản trị rủi ro hữu hiệu. Việc xây dựng một hệ thống quản trị nói chung và quản trị RRTD nói riêng có vai trò sống còn đối với hoạt động ngân hàng.

Hiệp ước Basel 2 là thỏa thuận của các Ngân hàng Trung Ương của các nước thành viên Ủy ban Basel về một cơ chế quản lý, điều hành, giám sát hoạt động ngân hàng nhằm tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro, đặc biệt là RRTD. Năm 2006, Hiệp ước có hiệu lực với các định chế tài chính tại các nước thành viên Ủy ban Basel. Đến nay, theo khảo sát của Ủy ban Basel, Hiệp ước đã được áp dụng rộng rãi tại các NHTM ở hơn 150 quốc gia, bao gồm cả các nước không phải là thành viên Ủy ban Basel như một chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro, thanh tra, giám sát hoạt động của các NHTM.

Tại Việt nam, ngày 20/3/2014, NHNN (NHNN) đã có chủ trương chính thức về triển khai Basel 2 bằng Công văn 1601/NHNN-TTGSNH. Theo công văn này, 10 NHTM Việt nam trong đó có BIDV được chọn triển khai thí điểm theo lộ trình, các NHTM khác triển khai sau giai đoạn thí điểm.

Bên cạnh đó, tại BIDV trong giai đoạn vừa qua phát sinh rất nhiều vụ việc nổi cộm liên quan đến tín dụng, ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến uy tín của BIDV trong nước cũng như trên trường quốc tế, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người lao động, tất cả đều xuất phát từ những RRTD gặp phải trong quá trình cấp tín dụng.

Xuất phát từ nhận thức quan trọng về lý luận và thực tiễn đó, NCS quyết định

chọn đề tài “**Phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV**” cho luận án Tiến sĩ kinh tế là rất cần thiết, với mong muốn hoàn thiện lý luận chuyên môn của bản thân, tiếp cận nghiên cứu thực trạng RRTD và bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án**

### **2.1 Tình hình nghiên cứu tại nước ngoài**

Đến nay, trong nước và trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết và các mô hình thực nghiệm liên quan đến phòng ngừa và hạn chế RRTD. Nổi bật nhất là những nghiên cứu sau:

- *Risk Management in Banking, Josel Basis (1998) [59], Dictionary of Banking, Christian Frey (1998) [60]*. Trong tài liệu này, tác giả đã khái quát và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị RRTD từ các khái niệm cơ bản về RRTD, quản trị RRTD... Ngoài các khái niệm cơ bản, tác giả còn nghiên cứu sâu về Một phần thảo luận về các mô hình RRTD, quản lý tài sản và trách nhiệm, định giá tín dụng, vốn dựa trên rủi ro, VAR, quản lý danh mục cho vay, định giá quỹ và phân bổ vốn.

- *Các mô hình đo lường tín dụng - Joke Basis (1998), Chrinko (2000), Crolina (2001)*. Trong tài liệu này nghiên cứu nổi bật là đã làm rõ nét các mô hình đo lường RRTD của các NHTM.

- *ANZ Consolidated Annual Report [50], Credit risk mangement work book of Citibank [68]*. Qua nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp thực tế quản trị rủi ro tín dụng tại ANZ và Citibank, qua đó ta có thể nghiên cứu những kinh nghiệm về việc áp dụng mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại ANZ, Citibank...

Các nghiên cứu trên nhìn chung đã cung cấp hệ thống cơ sở lý luận chuẩn mực và toàn diện về rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng và mô hình đo lường rủi ro tín dụng cũng như việc hình thành các điều kiện đảm bảo cho việc xây dựng các mô hình đo lường và kiểm soát rủi ro tín dụng. Đây là cơ sở quan trọng, tạo điều kiện tiền đề để nghiên cứu đề tài luận án.

### **2.2 Tình hình nghiên cứu trong nước**

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà lãnh đạo ngân hàng. Ở trong nước, có nhiều công trình nghiên cứu, thảo luận khoa học xung quanh vấn đề phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, cụ thể:

- “*Giáo trình quản trị tín dụng NHTM*” của PGS.TS Đinh Xuân Hạng, ThS

Nguyễn Văn Lộc (2012) [**Error! Reference source not found.**].

Giáo trình là công trình nghiên cứu căn bản nhất, là nền tảng cho mọi sự phân tích, nghiên cứu sâu hơn về tín dụng cũng như RRTD. Trong đó, tác giả đưa ra những khái niệm căn bản về cho vay của NHTM, một số quy định pháp lý trong cho vay, nêu lên một cách khoa học quy trình và phân tích tín dụng của NHTM như quy trình cho vay, hồ sơ tín dụng, phân tích tín dụng trong ngân hàng. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu về ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động của doanh nghiệp. Về quản trị RRTD tại NHTM, tác giả đã nêu rõ từng nội dung về RRTD, quản trị RRTD, các biện pháp phòng ngừa và xử lý RRTD.

- "*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý RRTD tại hệ thống NHTM Việt Nam*" (2010) của tác giả Lê Thị Huyền Diệu [**Error! Reference source not found.**].

Luận án tập trung nghiên cứu về RRTD, các nguyên nhân, các dấu hiệu, các chỉ tiêu phản ánh RRTD trong hoạt động kinh doanh (HĐKD) của NHTM. Đồng thời, luận án cũng hệ thống hóa rõ nét nội dung cơ bản của quản trị RRTD, trên cơ sở đó đưa ra các mô hình quản lý rủi ro (QLRR) và điều kiện áp dụng. Luận án đúc kết lại những lý thuyết cơ bản về quản lý RRTD, trong đó, đặc biệt tác giả hệ thống nội dung quản lý RRTD ở các bước cơ bản: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, QTRR, kiểm soát rủi ro và xử lý nợ. Luận án nghiên cứu thực trạng RRTD của hệ thống NHTM Việt Nam trước năm 2000 và sau năm 2000, trong đó tác giả hệ thống hóa các cơ sở pháp lý, đặc điểm tín dụng và thực trạng RRTD hai giai đoạn: Giai đoạn trước năm 2000, RRTD thể hiện chủ yếu ở việc cho vay quá chú trọng vào nhóm doanh nghiệp nhà nước, tỉ lệ cho vay trung dài hạn tăng cao và tỉ lệ nợ quá hạn qua các thời kỳ tăng cao. Giai đoạn sau năm 2000, môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng trong giai đoạn này đã trở nên hoàn thiện hơn và giảm bớt rủi ro. Luận án phân tích việc áp dụng các mô hình QTRR của các NHTM Việt Nam trên ba nội dung: mô hình tổ chức QTRR, mô hình đo lường rủi ro và mô hình kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất lựa chọn mô hình áp dụng thích hợp với Việt Nam.

Trên thực tế, mỗi ngân hàng có đặc điểm riêng về cơ cấu tổ chức, quy mô vốn, lĩnh vực ưu tiên hoạt động, hình thức sở hữu, trình độ công nghệ và nhân lực... do đó, các giải pháp có thể chưa phù hợp với một ngân hàng cụ thể.

- "*Giải pháp quản trị RRTD tại NHTM cổ phần Công thương Việt Nam*". Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Như Dương (2018), Học viện Tài chính [9].

Trong luận án này, tác giả đã đề cập, xác định đối tượng nghiên cứu là đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường công tác quản trị RRTD tại NHTM cổ phần Công thương Việt nam; Phạm vi nghiên cứu: Về không gian: Luận án tập

trung nghiên cứu quản trị RRTD trong hoạt động ngân hàng tại NHTM cổ phần Công thương Việt nam; Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng quản trị RRTD tại NHTM cổ phần Công thương Việt nam giai đoạn 2011 - 2017. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

- *"Nâng cao chất lượng tín dụng tại NHTM cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập"* Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Thị Thu Đông (2012), Đại học Kinh tế Quốc dân [12].

Trong nội dung luận án, tác giả đã làm rõ cơ sở lý luận về chất lượng tín dụng, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng và kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng trên thế giới. Trong phần đánh giá thực tiễn tác giả đã đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng của NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong đó một trong những chỉ tiêu rất quan trọng đó là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng trong đó có biện pháp quan trọng đó là quản lý nợ xấu và kiểm soát RRTD.

- *"Quản trị RRTD tại NHTM cổ phần Quân đội"* của tác giả Nguyễn Quang Hiện [21].

Trong luận án này, tác giả đã hệ thống hóa những cơ sở lý luận về RRTD, quản trị RRTD tại NHTM có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel II; Hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm trong công tác quản trị RRTD của NHTM trên thế giới từ đó đúc rút các bài học kinh nghiệm trong quản trị RRTD đối với NHTM Việt Nam.

Đánh giá thực trạng RRTD, quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Quân đội giai đoạn 2011-2015 đưa ra nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Đề xuất các giải pháp, các kiến nghị đối với Nhà nước, NHNN, Ủy ban giám sát Tài chính quốc gia nhằm tăng cường công tác quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

- *"Quản trị RRTD theo Hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam"* của tác giả Trần Thị Việt Thạch [**Error! Reference source not found.**].

Luận án này đã hệ thống các vấn đề cơ bản về quản trị RRTD tiếp cận theo chuẩn mực của Hiệp ước Basel 2 tại NHTM, làm rõ các lợi ích khi NHTM thực hiện quản trị RRTD theo Basel 2 và các điều kiện để các NHTM triển khai quản trị RRTD theo Basel 2. Đánh giá đúng thực trạng quản trị RRTD để xác định mức độ đáp ứng chuẩn mực Basel 2 về quản trị RRTD tại Agribank, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp để triển khai quản trị RRTD theo Hiệp ước Basel

2, mục tiêu Agribank đạt chuẩn Basel 2 vào cuối năm 2020.

- “*Quản lý RRTD tại NHTM cổ phần Công thương Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Đức Tú [47].

Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận về RRTD của NHTM, sự cần thiết phải quản lý RRTD, nội dung quản lý RRTD bao gồm: nhận biết, đo lường, ứng phó và kiểm soát RRTD. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm hiểu kinh nghiệm quản lý RRTD của các ngân hàng như: Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc, Ngân hàng Nova Scotia - Canada, Ngân hàng Citibank của Mỹ, Ngân hàng ING bank của Hà Lan và Ngân hàng KasiKom của Thái Lan. Qua tìm hiểu công tác quản lý rủi ro của các ngân hàng trên, tác giả đúc rút các bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý RRTD của NHTM cổ phần Việt Nam.

Trong phần tìm hiểu thực tiễn, tác giả đi vào tìm hiểu và đánh giá RRTD tại NHTM cổ phần Công thương Việt Nam và công tác quản trị RRTD tại NHTM. Tác giả đã đánh giá những kết quả đạt được như chất lượng nợ, cơ cấu nợ, hệ thống khâu khổ, cơ chế, hệ thống xếp hạng tín dụng... Bên cạnh đó, tác giả đánh giá những hạn chế trong công tác quản lý RRTD của ngân hàng như chiến lược RRTD chưa phù hợp, quy trình cấp tín dụng, hệ thống đo lường tín dụng... và những nguyên nhân của những hạn chế trên. Trong luận án, tác giả cũng trình bày định hướng công tác quản lý RRTD và các giải pháp tăng cường quản lý RRTD tại Ngân hàng, đồng thời đề xuất các kiến nghị với Nhà nước, NHNN và Ủy ban giám sát tài chính quốc gia.

## **2.3 Câu hỏi nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu**

### **2.3.1 Câu hỏi nghiên cứu**

Như vậy, thế nào là RRTD? thế nào là phòng ngừa và hạn chế RRTD? nội dung, thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD của BIDV ra sao và giải pháp nào để phòng ngừa và hạn chế RRTD của BIDV trong thời gian tới? Đây là những câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi quản lý cần phải có lời giải đáp?

### **2.3.2 Khoảng trống nghiên cứu**

Các nghiên cứu trên đây đã góp phần quan trọng đưa ra những lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế RRTD trong thời gian qua. Tuy nhiên, các nghiên cứu đề cập trên đây còn một số “khoảng trống” trong nghiên cứu về phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018.

Các “khoảng trống” trong nghiên cứu lý luận về RRTD, phòng ngừa và hạn chế RRTD và thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV:

- Cơ sở lý luận chưa có tính hệ thống và cập nhật về RRTD trong giai đoạn hiện nay, khi mà việc NHNN Việt Nam đang thực thi lộ trình quản trị RRTD theo Hiệp

ước Basel 2. Bên cạnh đó, Việt Nam đã có sự phát triển và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng với kinh tế các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

- Các nghiên cứu về RRTD hầu hết coi rủi ro như là một vấn đề mà ngân hàng phải “chấp nhận” hay nói cách khác coi rủi ro là vấn đề luôn xảy ra trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, rủi ro luôn song hành và phụ thuộc vào “khẩu vị” rủi ro của mỗi ngân hàng.

- Bên cạnh đó cũng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện về RRTD và phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV trong giai đoạn 2014 - 2018 cũng như đưa ra đề xuất hệ thống các giải pháp để phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

Vì vậy, đề tài “Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV” được phát triển nhằm bổ sung phần nghiên cứu về cơ sở lí luận và từ cơ sở lí luận trên vận dụng trong điều kiện thực tiễn thực hiện tại BIDV trong thời gian từ năm 2014 - 2018, từ đó đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV đến năm 2030.

### **3. Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

Từ mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu là:

- Làm sáng tỏ lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong điều kiện hiện nay.

- Rút ra những bài học kinh nghiệm trong phòng ngừa, hạn chế RRTD cho NHTM Việt Nam thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm từ một số NHTM trên thế giới.

- Đánh giá thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD của BIDV một cách hệ thống trong giai đoạn 2014 -2018.

- Đề xuất giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế RRTD của BIDV đến năm 2030.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1 Đối tượng nghiên cứu**

Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu, trên cơ sở yêu cầu và với khả năng nghiên cứu, luận án lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là “RRTD”, “phòng ngừa và hạn chế RRTD tại các NHTM”.

#### **4.2 Phạm vi nghiên cứu**

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu phòng ngừa và hạn chế RRTD rủi ro tín tại BIDV trong hoạt động cho vay và được tiếp cận theo quy định hiện hành của pháp luật

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín

dụng trong hoạt động cho vay tại BIDV.

- Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để đảm bảo việc nhận thức về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế tại ngân hàng thương mại nói chung và BIDV nói riêng luôn đảm bảo tính logic giữa nhận thức trực quan đến tư duy và thực tiễn, trong mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận trong cùng hệ thống, giữa hệ thống với môi trường xung quanh và phù hợp với các qui luật vận động vốn có của nó.

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, NCS sử dụng các phương pháp:

*Các phương pháp tư duy khoa học:* Qui nạp, diễn dịch, loại suy, phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các dữ liệu NCS đã thu thập được để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế RRTD tại NHTM và thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

*Phương pháp thống kê:* Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV theo chuỗi thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

*Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp:* Thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo thống kê của BIDV NCS đánh giá phân tích thực trạng RRTD và phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018.

*Phương pháp suy luận logic:* Từ những vấn đề cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đặc biệt những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân tại BIDV về phòng ngừa và hạn chế RRTD, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

*Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi:* Phát phiếu khảo sát thực trạng kiểm soát RRTD tại các chi nhánh: Sở giao dịch 1, Sở giao dịch 3, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Kỳ Hòa, Hàm Nghi, Quận 7 Sài Gòn, Quận 9 Sài Gòn, Long An, Mộc Hóa để có thêm thông tin cho việc đánh giá phòng ngừa và hạn chế RRTD tại các chi nhánh BIDV. Các chi nhánh được NCS chọn khảo sát đảm bảo tính đại diện: Có chi nhánh

thành phố lớn, chi nhánh khu vực nông thôn, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu cao, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu thấp. Do các mô hình lượng hóa, các công thức đo lường vốn, đo lường, đánh giá RRTD đã được đề cập và thừa nhận tính chính xác và khoa học ở các công trình nghiên cứu liên quan trước đó. Vì vậy, khi đề cập đến việc đo lường, đánh giá, lượng hóa RRTD, NCS không đi sâu vào nghiên cứu các kỹ thuật tính toán mà sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu các công trình liên quan.

## **6. Đóng góp mới của luận án**

- Đóng góp mới về lý luận cơ bản:

Hệ thống hóa những cơ sở lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel 2, hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm trong công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của một số Ngân hàng thương mại trên thế giới từ đó đúc rút một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nói riêng.

- Đóng góp mới về thực tiễn:

+ Nghiên cứu sinh đã sử dụng những kiến thức lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng: nội dung, mô hình đo lường rủi ro tín dụng, nhân tố ảnh hưởng và phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tiệm cận với thông lệ quốc tế và quy định hiện hành ở Việt Nam để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018. Với nguồn số liệu phong phú, cập nhật, có nguồn gốc rõ ràng, luận án đã chỉ ra mức độ thành công, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế sát thực. Từ những nghiên cứu định lượng, luận án đưa ra những kết quả nghiên cứu thực tiễn đáng tin cậy, đây là phương pháp đánh giá thực trạng có nhiều ưu điểm hơn so với các đề tài tương tự đã công bố.

+ Đề xuất các giải pháp mới, nội dung tiên tiến, hiện đại nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đến năm 2030 như: Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hoàn thiện mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng; Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng; Nâng cao chất lượng thẩm định rủi ro tín dụng; Tăng cường kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân... đề xuất các kiến nghị đối với các cơ quan, ban ngành nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đến năm 2030.



## 7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

- *Chương 1*: Lý luận về phòng ngừa và hạn chế RRTD của NHTM.
- *Chương 2*: Thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.
- *Chương 3*: Giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

### CHƯƠNG 1

## LÝ LUẬN VỀ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1 RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1.1 Hoạt động tín dụng của NHTM

Hoạt động tín dụng của NHTM là quan hệ vay mượn có hoàn trả cả vốn và lãi sau một thời gian nhất định, là quan hệ chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn và là quan hệ bình đẳng cả 2 bên cùng có lợi.

Ngoài khái niệm nội dung này còn đề cập đến phân loại, đặc điểm, vai trò của hoạt động tín dụng NHTM

#### 1.1.2 RRTD của NHTM

##### 1.1.2.1 Khái niệm RRTD

RRTD là khả năng xảy ra tổn thất, thiệt hại về kinh tế mà NHTM phải gánh chịu do khách hàng vay vốn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi hoặc hoàn trả không đúng hạn.

##### 1.1.2.2 Phân loại RRTD

- Dựa vào tính chất của RRTD gồm rủi ro chậm trả; Rủi ro mất vốn
- Dựa vào cách phân loại nợ tín dụng thì nợ được phân thành 5 nhóm
- Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh của RRTD: Có thể chia thành rủi ro giao dịch và rủi ro danh.
- Căn cứ phạm vi của RRTD, có thể phân RRTD thành rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống.

##### 1.1.2.3 Nguyên nhân của RRTD

**Các nguyên nhân khách quan:** Nguyên nhân từ môi trường chính trị và pháp lý; Nguyên nhân từ môi trường kinh tế; Nguyên nhân từ phía khách hàng vay vốn.

**Các nguyên nhân chủ quan bao gồm:** Chính sách tín dụng của ngân hàng; Trình độ yếu kém và vi phạm đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tín dụng; Thiếu giám sát và quản trị rủi ro sau khi cho vay; Lông lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ các ngân hàng; Sự hợp tác giữa các NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của có quan quản lý

chưa thực sự hiệu quả; Mô hình tín dụng thiết kế lỏng lẻo; Tập trung hóa danh mục tín dụng; Không thực hiện việc đánh giá hoạt động tín dụng thường xuyên.

### **1.1.2.4 Tiêu chí đo lường RRTD**

Để nhận biết RRTD, có thể căn cứ vào các chỉ tiêu trực tiếp như: nợ quá hạn, nợ xấu, dự phòng RRTD. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu gián tiếp cũng rất quan trọng cho biết dấu hiệu nhận biết rủi ro đối với ngân hàng như: Quy mô tín dụng, mức độ tăng trưởng quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, và các chỉ tiêu

### **1.1.2.5 Tác động của RRTD**

Ảnh hưởng xấu đến HĐKD ngân hàng: Tăng chi phí vốn, giảm lợi nhuận ngân hàng; Giảm năng lực thanh toán của ngân hàng; Tăng vốn để đảm bảo đủ bù đắp cho tổn thất tín dụng; Hạn chế tăng trưởng tín dụng; Giảm uy tín của ngân hàng

Tác động tiêu cực đến nền kinh tế: Làm đình trệ hoạt động của nền kinh tế; Gây bất ổn cho hệ thống tài chính - ngân hàng; Tác động tiêu cực đến ngân sách nhà nước

## **1.2 PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.2.1 Khái niệm phòng ngừa và hạn chế RRTD**

Phòng ngừa và hạn chế RRTD là các giải pháp nhằm ngăn chặn đến mức tối đa việc phát sinh những rủi ro có thể xảy ra như việc khách hàng nhận vốn vay mà không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, khách hàng không trả hoặc không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi ngân hàng.

### **1.2.2 Nội dung công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD**

#### **1.2.2.1 Xây dựng chiến lược phòng ngừa và hạn chế RRTD**

- Xây dựng chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro.
- Xây dựng chính sách phòng ngừa và hạn chế RRTD.

#### **1.2.2.2 Xây dựng mô hình phòng ngừa và hạn chế RRTD**

##### **a. Mô hình quản lý RRTD tập trung**

Là mô hình trong đó quyền ra quyết định cấp tín dụng tập trung cho các cá nhân phê duyệt tín dụng độc lập hoặc một nhóm người (hội đồng tín dụng, ban tín dụng...).

##### **b. Mô hình quản lý RRTD phân tán:**

Là mô hình phê duyệt tín dụng trong đó từng cán bộ lãnh đạo, ban lãnh đạo các đơn vị kinh doanh được quy định các mức phán quyết tín dụng cụ thể. Khi giá trị cấp tín dụng vượt thẩm quyền, các đơn vị kinh doanh phải trình hồ sơ lên các cấp cao hơn phê duyệt.

#### **1.2.2.3 Tổ chức thực hiện phòng ngừa và hạn chế RRTD**

### **a. Nhận diện RRTD**

Trên cơ sở nhận biết rủi ro các nhà quản trị sẽ tiếp tục thực hiện các khâu tiếp theo, đây là một trong các nội dung quan trọng nhất trong công tác QTRRTD. Để nhận biết rủi ro cần xem xét đến các dấu hiệu của RRTD, trên cơ sở đó để phân tích rủi ro, đánh giá và nhận biết rõ bản chất của RRTD, các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động các nhân tố đó đến RRTD của NHTM.

### **b. Phân tích, đánh giá, đo lường RRTD**

Dựa trên các dấu hiệu nhận biết RRTD, bước tiếp theo là phân tích, đánh giá và đo lường RRTD.

### **c. Xử lý RRTD**

Để ứng phó RRTD, ngân hàng thường sử dụng các công cụ phân tán rủi ro, phòng ngừa rủi ro, bảo hiểm rủi ro và xử lý nợ xấu:

### **d. Kiểm soát RRTD**

Kiểm soát RRTD là một nội dung của QTRRTD được thực hiện song song với hoạt động quản trị rủi ro nhằm mục tiêu: (i) phòng, chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động ngân hàng (ii) đảm bảo toàn bộ các hoạt động, các bộ phận và từng cá nhân trong ngân hàng đều tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ và thực hiện các chiến lược, chính sách, quy trình và quyết định của các cấp thẩm quyền, đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng.

### **1.2.3 Nhân tố ảnh hưởng đến việc phòng ngừa và hạn chế RRTD**

Nhân tố chủ quan: Sự nhận thức chưa đầy đủ, thực hiện chưa nghiêm túc các quy định hiện hành; Sự sa sút về phẩm chất, đạo đức, thiếu trách nhiệm của một số cán bộ cho vay; Chưa phát huy hết vai trò công tác kiểm tra nội bộ; Công tác giám sát và quản lý nợ sau khi cho vay còn yếu; Sự thiếu thông tin về khách hàng.

Nhân tố khách quan: Nhân tố từ khách hàng; từ quan hệ sở hữu nhà nước...

## **1.3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA**

### **1.3.1 Kinh nghiệm quốc tế về phòng ngừa và hạn chế rủi ro của một số ngân hàng trên thế giới**

Trong mục này, luận án nghiên cứu kinh nghiệm của ANZ, Bangkokbank, KDBank, và Citibank để làm cơ sở cho việc rút kinh nghiệm cho BIDV.

### **1.3.2 Bài học kinh nghiệm cho NHTM VN**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản trị RRTD, bài học kinh nghiệm rút ra cho NHTM VN có thể đề cập tới như sau:

- Thực hiện phòng ngừa và hạn chế RRTD theo thông lệ quốc tế.
- Lựa chọn mô hình QTRRTD dựa trên điều kiện cụ thể.

- Hiệu quả QTRRTD phụ thuộc vào kết quả của các khâu trong QTRRTD.
- Hoàn thiện và tuân thủ hệ thống pháp lí.
- Hiện đại hóa công nghệ để vận hành mô hình QTRRTD hiệu quả.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Nội dung chương 1 đã khái quát những nội dung cơ bản về RRTD, phòng ngừa và hạn chế RRTD của NHTM trong đó những nội dung về bản chất của RRTD, phân loại, nguyên nhân và tác động của RRTD đến hoạt động của NHTM. Một nội dung quan trọng trong chương này đó là phòng ngừa và hạn chế RRTD, làm rõ khái niệm về phòng ngừa và hạn chế RRTD, sự cần thiết phải phòng ngừa và hạn chế RRTD, nội dung phòng ngừa và hạn chế RRTD bao gồm: nhận biết RRTD, phân tích đánh giá RRTD, ứng phó RRTD và kiểm soát RRTD. Bên cạnh đó, chương này đi sâu vào nghiên cứu các mô hình phòng ngừa và hạn chế RRTD, các bài học kinh nghiệm trên thế giới và bài học rút ra cho các BIDV về phòng ngừa và hạn chế RRTD.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

#### **2.1 TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Trong nội dung này, luận án trình bày về lịch sử thành và phát triển, cơ cấu tổ chức bộ máy và thực trạng RRTD, kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2014 – 2018.

#### **2.2 THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

##### **2.2.1 Thực trạng chiến lược và chính sách phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV**

BIDV đã luôn tiên phong áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất để quản trị hoạt động kinh doanh, đặc biệt là phòng ngừa và hạn chế RRTD.

BIDV đã duy trì một chính sách quản trị RRTD đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: Thiết lập một môi trường quản trị RRTD phù hợp; Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; Duy trì một quy trình quản trị, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với RRTD.

##### **2.2.2 Thực trạng mô hình phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV**

Hiện nay, BIDV đang áp dụng mô hình tổ chức phòng ngừa và hạn chế RRTD

phân tán, là mô hình mà cách thức tổ chức hoạt động quản trị rủi ro tín ở nhiều bộ phận khác nhau, quyền quyết định và quản trị rủi ro khoản vay không tập trung ở Hội sở mà dàn đều ở các chi nhánh.

### **2.2.3 Thực trạng tổ chức thực hiện phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV**

#### **(1) Thực trạng nhận biết RRTD**

Về nhận biết RRTD theo nguyên tắc toàn diện, liên tục tất cả các giai đoạn có khả năng phát sinh RRTD, thông qua các quy định cụ thể của từng loại nghiệp vụ tín dụng. Quá trình nhận diện RRTD tại BIDV được thực hiện theo đúng trình tự.

#### **(2) Thực trạng phân tích, đánh giá và đo lường RRTD**

##### **a. Phân tích, đánh giá RRTD đối với hoạt động tín dụng**

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng thể hiện ở dư nợ tín dụng của BIDV năm 2014 là 445.692 tỷ đồng thì đến năm 2018 đã tăng lên 988.738 triệu đồng, với mức tăng trưởng là 122%. Mức tăng trưởng dư nợ cũng phản ánh mức độ RRTD của ngân hàng. Với mức tăng trưởng tín dụng cao cần có các chính sách, công cụ phòng ngừa và hạn chế RRTD hữu hiệu mới có thể kiểm soát mức độ RRTD theo kế hoạch.

- Tỷ lệ nợ xấu của BIDV chiếm tỷ lệ thấp trong tổng dư nợ. Tuy nhiên các tỷ lệ này có xu hướng tăng trong các năm gần đây. RRTD nằm trong mức kiểm soát, thấp hơn mức chung của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, trong công tác quản trị rủi ro còn một số tồn tại nếu không có các giải pháp phù hợp có thể phát sinh các rủi ro trong tương lai điển hình như mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro phân tán như hiện nay.

##### **b. Phân tích, đánh giá RRTD đối với khách hàng theo phương pháp cho điểm tín dụng**

Năm 2016, BIDV đã hoàn thành và đưa vào triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới cùng chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, giúp đáp ứng tốt hơn đối với các yêu cầu về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của NHNN, đồng thời, tạo bước quan trọng trong việc thu thập các dữ liệu cần thiết để tiến tới xây dựng mô hình định lượng RRTD theo tiêu chuẩn quốc tế (Basel II).

Nhìn chung việc đo lường RRTD theo quy định của NHNN chỉ mang tính đánh giá sau cho vay, không có tính chất dự báo mà chỉ sau khi cho vay, dựa trên khả năng hoàn trả các khoản vay để xếp nhóm nợ. Ý nghĩa chủ yếu của phương pháp này là mang tính khắc phục nợ xấu hơn là tính toán, phòng ngừa và quản trị RRTD.

#### **(3). Thực trạng ứng phó RRTD**

Ứng phó RRTD bao gồm việc quản lý khoản vay, xây dựng các giới hạn rủi ro, xây dựng mức ủy quyền với chi nhánh, phân loại và trích lập dự phòng rủi ro, xử lý

nợ xấu và quản lý các khoản nợ có vấn đề.

*Bảng 2.11: Mức trích dự phòng RRTD của BIDV giai đoạn 2014 - 2018*

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
Dư nợ xấu	9.055	10.052	14.427	13.948	18.802
Trích DPRRTD	6.622	7.517	10.063	11.349	18.893
DPRR/Nợ xấu	0,73	0,75	0,70	0,81	1,00

Nguồn: [30], [31], [32], [33], [34]

Có thể thấy, chi phí dự phòng rủi ro của BIDV có xu hướng tăng mạnh, thời điểm năm 2014 là 6.622 tỷ đồng thì đến năm 2018 là 18.893 tỷ đồng. Chi phí dự phòng rủi ro tăng cho thấy BIDV rất quan tâm đến vấn đề phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

#### **(4) Thực trạng kiểm soát RRTD**

Các kỹ thuật kiểm soát RRTD được thể hiện khá rõ nét trong hệ thống các văn bản thực thi chính sách tín dụng của BIDV. Các kỹ thuật kiểm soát rủi ro bao gồm: Né tránh rủi ro; ngăn ngừa rủi ro; giảm thiểu tổn thất; đa dạng hoá rủi ro.

#### **2.2.4 Thực trạng triển khai hệ thống phòng ngừa và hạn chế rủi ro theo Basel II**

- BIDV đã ban hành đề án Basel giai đoạn 2017 - 2019 gồm 57 dự án, có thời gian triển khai đến năm 2020, được chia thành 06 cấu phần: RRTD, Rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và lãi suất số ngân hàng, ICAAP - Tích hợp toàn hàng, Công nghệ thông tin và dữ liệu.

#### **2.2.5 Sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV**

##### **2.2.5.1 Mô hình nghiên cứu**

Dựa trên mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, luận án tiến hành nghiên cứu trên 3 khía cạnh sau: (1) Nghiên cứu lý luận về Phòng ngừa và hạn chế RRTD tại NHTM; (2) Nghiên cứu thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV; (3) Giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

##### **2.2.5.2 Phương pháp nghiên cứu**

###### **(1) Cơ sở phương pháp luận:**

Cơ sở phương pháp luận của luận án là phương pháp luận duy vật biện chứng, được vận dụng thông qua thu thập, xử lý và phân tích số liệu được dựa trên nền tảng nhận thức các vấn đề nghiên cứu từ cơ sở lý luận đến thực tiễn phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV trong giai đoạn 2014 - 2018. Khảo sát các công trình nghiên

cứ đã công bố có liên quan, khảo sát số liệu và dẫn chứng thực tế sẽ được tiến hành thông qua việc điều tra, chọn mẫu và áp dụng bảng câu hỏi điều tra để thu thập số liệu.

### **(2) Phương thức và quy trình tiếp cận của luận án**

Để tiếp cận đề tài nghiên cứu, giải quyết được câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

### **(3) Thiết kế nghiên cứu**

Thiết kế nghiên cứu là một thiết kế chi tiết định hình cụ thể các phương pháp thu thập thông tin, công cụ xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được mà luận án nghiên cứu lựa chọn để kiểm chứng các giả thuyết đưa ra. Thiết kế luận án nghiên cứu của NCS bao gồm các nội dung chủ yếu sau: (1) Chọn mẫu nghiên cứu khảo sát; (2) Thu thập dữ liệu; (3) Phân tích dữ liệu.

#### **a. Chọn mẫu nghiên cứu khảo sát**

Để thu thập dữ liệu nghiên cứu mang tính đại diện, tác giả luận án thực hiện nghiên cứu trên 2 nhóm đối tượng: các nhà quản lý của BIDV và các chuyên gia.

#### **b. Thu thập dữ liệu**

NCS tiến hành tập trung khảo sát các đối tượng nghiên cứu theo mẫu được chọn nêu trên trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2018.

+ Giai đoạn 1: Xây dựng bảng câu hỏi.

+ Giai đoạn 2: Tham vấn ý kiến của chuyên gia.

+ Giai đoạn 3: Thiết kế bảng câu hỏi chính thức.

Kết quả khảo sát BIDV, khách hàng được tác giả tổng hợp và sử dụng trong chương 2, nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV và làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

#### **c. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu:**

Dữ liệu được tác giả sử dụng trong luận án bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.

Sau khi thu thập đầy đủ số liệu, tác giả chuyển vào Excel, mã hóa các biến theo từng phần và từng nhóm của bảng câu hỏi điều tra. Tiếp đó, đưa toàn bộ dữ liệu vào phần mềm SPSS. Như vậy, sẽ có 32 mẫu dữ liệu của chuyên gia hội sở và 71 mẫu dữ liệu của chi nhánh được đưa vào phân tích SPSS. Kết quả phân tích thống kê được tác giả thể hiện chi tiết qua các bảng phân tích dưới đây và trong chương 2 của luận án.

### **Các bước phân tích hồi quy Logistic**

Do số lượng biến đầu vào lớn, thực hiện lựa chọn các biến đại diện cho từng cấu phần (T24/CIC/BCTC (từ bảng cân đối)/BCTC (từ Bảng Kết quả kinh doanh)/BCTC tỉ lệ) bằng cách hồi quy logistic độc lập cho từng cấu phần và lựa chọn các biến tốt nhất ở từng cấu phần trước khi thực hiện hồi quy đa biến cho từng mô hình.

Tác giả lựa chọn phần mềm SPSS 22.0 để tiến hành các phân tích dữ liệu khảo sát nêu trên dựa vào các tính năng ưu việt đó là: Rất thuận tiện cho việc phân tích định tính, định lượng về thống kê mô tả dưới dạng câu hỏi định tính (dữ liệu bảng điều tra), so sánh sự khác biệt giá trị bình quân giữa các nhóm đối tượng, phân tích độ tin cậy của bảng câu hỏi, phân tích nhân tố khám phá...Thêm vào đó, phần mềm này có khả năng phân tích với kích thước mẫu rất lớn, cơ chế nhập số liệu và mã hóa số liệu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và tương thích với các phần mềm khác như Excel. Ngoài ra, phần mềm này cho kết quả về bảng, biểu trực quan, đẹp phù hợp với thể thức khoa học. Việc in kết quả bằng tiếng Việt rất thuận tiện khi sử dụng phần mềm SPSS 22.0 trong việc trình bày kết quả nghiên cứu.

## **2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

### **2.3.1 Kết quả đạt được**

- Tín dụng tăng trưởng theo đúng định hướng.
- Xây dựng được hệ thống khung cơ chế, chính sách phòng ngừa và hạn chế RRTD.

- Thành lập bộ phận chức năng quản lý RRTD.
- Xây dựng và vận hành tốt hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ.
- Triển khai áp dụng chuẩn Basel II trong phòng ngừa và hạn chế RRTD.

### **2.3.2 Hạn chế, vướng mắc**

- Chiến lược phòng ngừa và hạn chế RRTD chưa toàn diện.
- Mô hình tổ chức phòng ngừa và hạn chế RRTD còn một số hạn chế.
- Quy trình cấp tín dụng còn nhiều rủi ro.
- Chưa hoàn thiện hệ thống theo dõi cảnh báo sớm RRTD.
- Hệ thống đo lường RRTD thiếu đồng bộ.

### **2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế**

#### **2.3.3.1 Nguyên nhân chủ quan**

- Phòng ngừa và hạn chế RRTD chưa được ưu tiên trong điều hành ngân hàng.
- Văn bản chế độ chưa có tính đồng nhất.
- Trình độ của cán bộ tín dụng còn hạn chế.
- Cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin, thông tin tín dụng chưa đáp ứng



yêu cầu.

- Công cụ đánh giá rủi ro còn nhiều hạn chế, mang tính chất định tính.

### **2.3.3.2 Nguyên nhân khách quan**

- Nguyên nhân từ phía khách hàng.
- Nguyên nhân thuộc về môi trường.
- Các văn bản quy định và hướng dẫn của NHNN còn hạn chế.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trên cơ sở những vấn đề cơ bản về phòng ngừa và hạn chế RRTD đã đề cập ở chương 1, NCS đã đánh giá thực trạng quản lý, quản trị nhằm phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018. Để đánh giá đúng thực trạng quản trị RRTD tại BIDV, NCS đã kết hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn chuyên gia và thu thập dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2014 - 2018 tại BIDV: Chiến lược RRTD, tổ chức bộ máy quản trị RRTD, chính sách quản trị RRTD, qui trình, mô hình và thủ tục phòng ngừa và hạn chế RRTD. Từ đó đánh giá các kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân các hạn chế. Kết quả đánh tại chương 2 là cơ sở để NCS đề xuất các giải pháp trong chương 3.

## **CHƯƠNG 3**

### **GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

#### **3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM ĐẾN 2030**

Nội dung này, luận án trên cơ sở định hướng phát triển hoạt động kinh doanh, định hướng phát triển hoạt động tín dụng, định hướng phòng ngừa và hạn chế RRTD của BIDV để đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp.

#### **3.2 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

##### **3.2.1 Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý RRTD**

###### **3.2.1.1 Chiến lược chung**

Để hạn chế RRTD tại BIDV thì giải pháp đề ra là cần xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý RRTD. Theo yêu cầu của Ủy ban Basel, cơ cấu tổ chức của

NHTM cần có sự thay đổi nhằm thực hiện tốt hơn hoạt động quản lý RRTD. Các ngân hàng thành lập ban quản trị rủi ro, trong đó có các nhà chuyên môn am hiểu sâu sắc về các loại rủi ro để đánh giá được toàn bộ rủi ro của ngân hàng. Mỗi chi nhánh trong hệ thống phải đề ra chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở phân tích tình hình kinh doanh, đánh giá rủi ro liên quan đến việc cho vay, cũng như khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

### **3.2.1.2 Chiến lược cụ thể**

#### *\* Phân tán RRTD*

Trong chiến lược phát triển tín dụng, việc đa dạng hóa ngành nghề cấp tín dụng nhằm phân tán RRTD, tránh tập trung quá lớn vào một ngành nghề để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra. Tức là nếu rủi ro xảy ra thì việc phân tán RRTD sẽ giúp chi nhánh giảm thiểu tổn thất mức tối thiểu.

#### *\* Xây dựng chiến lược khách hàng*

Chiến lược lựa chọn khách hàng phù hợp là một trong những công cụ cần thiết để giảm thiểu RRTD. Việc xây dựng chiến lược khách hàng sẽ giúp BIDV thực hiện được phân loại khách hàng, lựa chọn những khách hàng kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh, có phương án sản xuất kinh doanh khả thi, làm ăn có uy tín và sẵn lòng trả nợ ngân hàng.

### **3.2.2 Hoàn thiện mô hình phòng ngừa và hạn chế RRTD**

#### **3.2.2.1 Nguyên tắc chung**

Ngân hàng phải thiết lập cơ cấu quản trị rủi ro phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh, song phải đảm bảo hiệu quả của giám sát và quá trình vận hành quản trị tín dụng. Theo thông lệ quốc tế.

#### **3.2.2.2 Đưa vào áp dụng mô hình phê duyệt tín dụng tập trung**

Việc lựa chọn mô hình phê duyệt tín dụng tập trung và giám sát RRTD phân tán trên toàn hệ thống nhằm đẩy nhanh tốc độ phê duyệt tín dụng vừa đảm bảo chất lượng phục vụ cho hoạt động kinh doanh, tăng sức mạnh cạnh tranh vừa đảm bảo kiểm soát được rủi ro, tính chuyên nghiệp và tính độc lập giữa các khâu: phát triển khách hàng, thẩm định cấp tín dụng và phê duyệt tín dụng.

#### **3.2.2.3 Các mô hình đo lường rủi ro có thể áp dụng cho BIDV**

Thực tế cho thấy rằng nếu chỉ áp dụng mô hình định tính, thì RRTD không được đo lường một cách rõ ràng, không tính được sự ảnh hưởng của vốn và các biến vĩ mô, rủi ro không được dự báo chính xác, nếu chỉ áp dụng mô hình định lượng thì trong những hoàn cảnh đặc biệt nếu không dựa vào yếu tố kinh nghiệm không xác định rõ được mức rủi ro, do đó, cần phải có sự kết hợp cả mô hình định tính và định lượng.

Để đánh giá, lượng hóa RRTD và tổn thất do RRTD gây ra là một việc không đơn giản. Chính vì vậy, cho đến nay hầu hết các NHTM Việt Nam đều chưa có một mô hình đo lường RRTD hiệu quả. Để có thể đứng vững trong cạnh tranh và không ngừng phát triển thì BIDV cần xác định và nghiên cứu một mô hình đo lường RRTD phù hợp cho mình, có thể nghiên cứu các mô hình như: Mô hình chất lượng dựa trên yếu tố 6C; Mô hình ước tính tổn thất tín dụng; Sử dụng phương pháp hồi quy Logistic để xếp hạng khách hàng.

### **3.2.3. Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa và hạn chế RRTD**

Để đảm bảo hoạt động tín dụng vận hành hiệu quả, minh bạch, dễ phân trách nhiệm đòi hỏi ngân hàng phải rà soát và chuẩn hóa, xây dựng các quy định, quy trình phòng ngừa và hạn chế RRTD bao gồm:

- Các quy định về các sản phẩm tín dụng, tài sản bảo đảm, đối tượng khách hàng, các khu vực địa lý, các ngành nghề kinh tế được cấp tín dụng hoặc hạn chế cấp tín dụng.

- Các quy trình về thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng và lập hồ sơ tín dụng.

- Các quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng, bao gồm cả các thẩm quyền phê duyệt các trường hợp ngoại lệ.

- Các hướng dẫn cho từng hình thức, loại hình cấp tín dụng.

- Các hạn mức RRTD và các giới hạn cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp chiến lược quản lý RRTD.

- Các quy định về phân cấp thẩm quyền đối với việc trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD theo quy định.

- Các quy định về xác định lãi suất cấp tín dụng.

- Các quy định về vai trò và trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến cấp tín dụng và quản lý tín dụng.

- Quy định về quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

- Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Đặc biệt, trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị ngân hàng và đặc biệt là quản trị RRTD, các quy định và quy trình liên quan đến hoạt động tín dụng cần rà soát và chỉnh sửa đáp ứng yêu cầu của hệ thống công nghệ thông tin, hướng tới tính tự động hóa cập nhật thông tin, phân tích, đánh giá và báo cáo.

### **3.2.4 Nâng cao chất lượng thẩm định RRTD**

#### **3.2.4.1 Nâng cao chất lượng của công tác thu thập và xử lý thông tin**

Việc thường xuyên nắm chính xác và kịp thời và đầy đủ thông tin về khách hàng vay vốn là công việc rất phức tạp và có vai trò quan trọng góp phần nâng cao

chất lượng cho vay.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu thập và xử lý thông tin về kinh tế, thị trường và khách hàng nhằm có thể dự báo kịp thời những rủi ro có thể xảy ra.

-Việc thẩm định khách hàng cần thông qua phỏng vấn trực tiếp, xem xét các giấy tờ cá nhân, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các tổ chức tín dụng mà khách hàng đã từng quan hệ...sẽ giúp Ngân hàng xác định được phong cách làm việc, năng lực quản lý điều hành, mức độ trung thực, tính cách của khách hàng...

- Cán bộ tín dụng là người thường xuyên tiếp cận khách hàng.

### **3.2.4.2 Nâng cao chất lượng nhận biết RRTD**

Trên cơ sở nhận biết rủi ro các nhà quản trị sẽ tiếp tục thực hiện các khâu tiếp theo, đây là một trong các nội dung quan trọng nhất trong phòng ngừa và hạn chế RRTD. Để nhận biết rủi ro cần xem xét đến các dấu hiệu của RRTD, trên cơ sở đó phân tích rủi ro, đánh giá và nhận biết rõ bản chất của RRTD, các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động các nhân tố đó đến RRTD của ngân hàng.

Trên cơ sở các dấu hiệu RRTD, các bộ phận chịu trách nhiệm quản trị rủi ro theo phạm vi nhiệm vụ của mình đưa ra các đánh giá, nhận xét, đề xuất đến bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp để có phương án xử lý kịp thời. Dấu hiệu của RRTD có thể đến từ phía khách hàng hay từ chính nội bộ ngân hàng. Quá trình này được thực hiện trong suốt quá trình cấp tín dụng cho khách hàng, từ bán hàng, thẩm định, phê duyệt, vận hành, giám sát tín dụng đến khâu cuối cùng đó là xử lý nợ có vấn đề.

### **3.2.4.3 Nâng cao chất lượng phân tích đánh giá khách hàng**

*\* Hoàn thiện nội dung, quy trình của công tác phân tích tài chính*

Hiện nay tại BIDV đã có văn bản pháp quy quy định quy trình cấp tín dụng cho toàn hệ thống và dựa trên quy trình đó, các phòng thẩm định của từng chi nhánh có thể xây dựng nên một quy trình thẩm định thống nhất phục vụ riêng cho công tác thẩm định.

*\* Yêu cầu khi xếp hạng khách hàng bằng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ*

Dù phương pháp này đơn giản và còn nhiều hạn chế, nhưng phương pháp đo lường RRTD chủ yếu mang tính chất định tính này phần nào cũng giúp cho các nhà quản trị rủi ro có cái nhìn tổng quát ban đầu về mức rủi ro hiện tại của ngân hàng, phù hợp với trình độ công nghệ của hầu hết các NHTM Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, để hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đạt hiệu quả cao nhất.

### **3.2.4.4 Nâng cao chất lượng phê duyệt tín dụng**

Ngân hàng phải có quy trình phê duyệt quyết định tín dụng ở các cấp từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất. Quy trình phê duyệt quyết định tín dụng phải được quy

định bằng văn bản đảm bảo các yêu cầu. Trên cơ sở quy mô, mức độ phức tạp của khoản cấp tín dụng, quy trình phê duyệt quyết định cấp tín dụng có quy định cụ thể về các thông tin thẩm định tín dụng cần thiết để phê duyệt quyết định tín dụng.

### **3.2.5 Kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân**

#### **3.2.5.1. Kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân**

Kiểm tra trước khi vay từ việc thẩm định, tái thẩm định các dự án nhưng sau khi cho vay RRTD vẫn xuất hiện. Thời điểm sau khi cho vay, RRTD không chỉ đến từ phương án kinh doanh kém hiệu quả, khách hàng vay sử dụng vốn sai mục đích mà còn do ngân hàng không kiểm soát được dòng tiền sau khi kết thúc phương án kinh doanh, dẫn đến tình trạng khách hàng sử dụng nguồn tiền từ phương án kinh doanh vào các mục đích không minh bạch hoặc kém hiệu quả.

#### **3.2.5.2 Tăng cường kiểm tra, giám sát tín dụng**

##### **a. Giám sát RRTD**

Đối tượng của giám sát RRTD là tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của khách hàng và việc thực hiện các điều khoản đã ký trong hợp đồng tín dụng của khách hàng. Để công tác giám sát RRTD được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả, ngân hàng cần dựa vào các công cụ như: Các dấu hiệu rủi ro, đồ thị theo dõi các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, xếp hạng rủi ro và xếp hạng tài sản bảo đảm. Giám sát tín dụng được thực hiện ở các cấp độ khác nhau:

##### **b. Xếp hạng rủi ro**

BIDV cần thiết lập cho mình một hệ thống xếp hạng rủi ro cho danh mục tín dụng. Điều này giúp ngân hàng có cơ sở để định giá các khoản vay, phát hiện sớm các khoản vay đi chệch hướng hay có khả năng gây tổn thất cho ngân hàng. Có thể có nhiều khách hàng sau khi xếp hạng rủi ro đều ở cùng một mức giống nhau nhưng ngân hàng có thể thực hiện quyết định cho vay và giám sát khác nhau căn cứ vào chất lượng của TSĐB - nguồn trả nợ thứ 2 của khách hàng.

### **3.2.6 Các giải pháp hỗ trợ**

#### **3.2.6.1 Định giá và sử dụng hiệu quả tài sản bảo đảm**

BIDV cần phải tách bộ phận đề xuất tín dụng với bộ phận định giá tài sản bảo đảm và bộ phận thẩm định rủi ro. Bởi vì, hiện nay cán bộ khởi tạo đề xuất tín dụng đồng thời là cán bộ thẩm định giá tài sản bảo đảm, do hoạt động thẩm định giá tài sản phân tán sẽ xảy ra trường hợp một số cán bộ không chuyên sâu, không nắm bắt giá trị thị trường của tài sản chính xác sẽ định giá cao hơn giá trị thị trường, hoặc một số cán bộ do áp lực chỉ tiêu kinh doanh được giao, để cho vay đã chấp nhận định giá cao hơn giá trị thực tế, tất cả điều này đều gây ra rủi ro tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng. Việc định giá tài sản bảo đảm phải thận trọng chặt

chẽ, nếu tài sản có giá trị lớn phải thuê đơn vị định giá độc lập có uy tín, kinh nghiệm. Đối với tài sản chuyên dùng cần phải xem xét thêm yếu tố triển vọng ngành mà doanh nghiệp nắm giữ tài sản đang hoạt động, nhu cầu sử dụng tài sản đó trên thị trường. Đối với tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất công nghệ của doanh nghiệp nước ngoài cũng phải lưu ý tránh trường hợp doanh nghiệp chuyển giá kê không giá trị.

### **3.2.6.2 Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định**

- Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng.

- Việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của NHNN mà hiện nay là Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013.

- Về dài hạn, ngân hàng phải xây dựng chính sách trích lập dự phòng và hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và trả nợ của khách hàng và tình hình tài chính của ngân hàng. Cách làm này thể hiện đúng bản chất của việc dự phòng tổn thất, rủi ro của hoạt động ngân hàng vì nó phản ánh chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối phó kịp thời với rủi ro.

### **3.2.6.3 Phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng, xử lý có hiệu quả nợ có vấn đề**

#### **a. Phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng**

Việc phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng đặc biệt quan trọng đối với một NHTM. Về mặt hiệu quả, một quy trình phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng hợp lý sẽ giúp cho ngân hàng nâng cao chất lượng tín dụng và giảm thiểu RRTD.

#### **b. Xử lý có hiệu quả nợ có vấn đề**

Qua phân tích tình hình tín dụng tại BIDV cho thấy có nhiều rủi ro cao từ các khoản nợ có vấn đề. Do đó, giải pháp hạn chế rủi ro góp phần quan trọng là BIDV cần tập trung xử lý có hiệu quả nợ quá hạn, nợ xấu, nợ ngoại bảng đang tồn tại hiện nay. BIDV cần giám sát nợ xấu hiệu quả thông qua phân tích nợ có vấn đề đồng thời phân loại nợ xấu theo định kỳ. Để việc xử lý nợ có vấn đề cảnh báo nợ xấu được kịp thời, đạt được hiệu quả cao, thì khâu cảnh báo, phát hiện sớm nợ xấu từ các khoản nợ có vấn đề từ lúc chưa phát sinh là rất quan trọng, quyết định trực tiếp đến quá trình xử lý nợ sau này.

### **3.2.6.4 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đạo đức nghề nghiệp**

Trong điều kiện các ngân hàng cùng cung cấp các dịch vụ tài chính như nhau và

cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gia tăng thì nguồn nhân lực có chất lượng cao là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển của ngân hàng. BIDV là ngân hàng lớn thu hút đội ngũ cán bộ, nhân viên có chất lượng, nghiệp vụ, năng lực và kinh nghiệm. Tuy nhiên, về tín dụng để hạn chế rủi ro thì thành thạo nghiệp vụ tín dụng đối với các cán bộ QLKH là rất quan trọng, vì là những cán bộ tiếp xúc trực tiếp với khách hàng là cầu nối giữa ngân hàng và khách hàng, cán bộ có trình độ giỏi sẽ có khả năng phát hiện và khai thác những cơ hội để tìm lợi nhuận và ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra.

#### **3.2.6.4 Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng ngừa và hạn chế RRTD**

Công nghệ thông tin là yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng lực hoạt động của ngân hàng bởi lẽ công nghệ thông tin sẽ cải thiện môi trường làm việc, tăng nhanh tốc độ xử lý công việc, xử lý giao dịch với độ an toàn cao hơn do giảm bớt sự can thiệp thủ công và vì vậy cải thiện được dịch vụ.

Một trong những biện pháp quan trọng trong phòng ngừa và hạn chế RRTD là xây dựng hệ thống cảnh báo sớm RRTD dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin. Dựa trên các số liệu thống kê được cập nhật thường xuyên về khách hàng, danh mục tín dụng cũng như thông tin tín dụng của ngân hàng, kết hợp các thông tin thị trường và các thuật toán được thiết lập, hệ thống sẽ đưa ra các cảnh báo rủi ro đối với từng khoản vay, danh mục tín dụng, toàn hệ thống ngân hàng để nhà quản trị, điều hành có các biện pháp ứng phó kịp thời.

### **3.3 KIẾN NGHỊ**

Để thực thi tốt các giải pháp đã đề xuất, luận án đề cập một số kiến nghị đối với Nhà nước; đối với NHNN.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trên cơ sở định hướng phát triển hoạt động kinh doanh, định hướng triển khai phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV trong thời gian tới, chương 3 của luận án, NCS đã đề xuất một hệ thống các giải pháp dựa trên cơ sở các lập luận khoa học, bám sát khả năng thực hiện tại BIDV và chủ trương của NHNN. Đồng thời NCS đã đề xuất các kiến nghị với Chính Phủ, NHNN nhằm tạo môi trường kinh doanh và hành lang pháp lý thuận lợi cũng như hỗ trợ BIDV trong quá trình triển khai thực hiện để đảm bảo tính khả thi của giải pháp.

### **KẾT LUẬN**

Phòng ngừa và hạn chế RRTD nhằm tối ưu hóa tương quan lợi nhuận/rủi ro luôn là mục tiêu mà BIDV và các NHTM hướng tới. Tuy nhiên, đây là bài toán khó đối với các NHTM, đòi hỏi thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Luận án đã hoàn

thành với các nội dung cơ bản sau:

- Một là, hệ thống hóa và hoàn thiện cơ sở lý luận phòng ngừa và hạn chế RRTD của NHTM; Tìm hiểu bài học kinh nghiệm phòng ngừa và hạn chế RRTD tại một quốc gia từ đó rút ra bài học đối với NHTM VN;

- Hai là, nghiên cứu thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV trong thời gian qua trên các tiêu chí qui mô và chất lượng. Trên cơ sở đó, đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó;

- Ba là, đề xuất hệ thống các giải pháp trực tiếp, các giải pháp hỗ trợ và một số kiến nghị góp phần phòng ngừa và hạn chế RRTD theo hướng hợp lý, hiệu quả tại BIDV trong thời gian tới. Với những nội dung cơ bản Luận án đã thực hiện, NCS hy vọng kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ có đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện cơ sở lý luận về phòng ngừa và hạn chế RRTD tại NHTM và góp phần phòng ngừa và hạn chế RRTD có hiệu quả tại BIDV nói riêng và các NHTM Việt Nam nói chung.